

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý IV năm 2021 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - Phần Văn phòng công ty)*

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
A. Tài sản ngắn hạn	100		589,852,507,343	633,341,697,476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	93,211,144,569	108,731,229,057
1. Tiền	111		53,211,144,569	108,731,229,057
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,300,000,000	1,300,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1,300,000,000	1,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387,431,101,897	458,798,878,244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	163,537,482,233	152,035,473,906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5,106,028,059	3,843,628,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		148,016,153,736	153,057,651,210
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	72,805,454,198	154,841,212,920
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14,128,722,673	11,005,633,189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(16,162,739,002)	(15,984,721,341)
IV. Hàng tồn kho	140		102,456,506,413	63,187,554,250
1. Hàng tồn kho	141	11	105,346,232,518	65,482,106,025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(2,889,726,105)	(2,294,551,775)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,453,754,464	1,324,035,925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2,313,961,034	864,487,925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,795,537,480	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		344,255,950	459,548,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		234,886,258,451	250,740,766,841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,151,004,383	38,526,083,534
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		33,151,004,383	38,526,083,534
II. Tài sản cố định	220		41,075,820,198	49,459,736,712
1. TSCĐ hữu hình	221	13	41,075,820,198	49,459,736,712
- Nguyên giá	222		184,204,681,231	184,204,681,231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143,128,861,033)	(134,744,944,519)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		195,050,000	1,526,722,695
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	195,050,000	1,526,722,695
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,211,046,727	1,974,886,757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,211,046,727	1,974,886,757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		824,738,765,794	884,082,464,317

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
A. Nợ phải trả	300		333,384,015,491	403,439,915,094
I. Nợ ngắn hạn	310		328,120,144,334	394,651,003,590
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	44,098,108,122	67,387,982,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15,239,384,778	18,318,312,083
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	851,782,125	8,341,572,234
4. Phải trả người lao động	314		8,544,184,636	19,675,142,994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11,446,045,041	13,198,505,565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	77,235,637
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		875,000,000	2,187,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	733,854,950	818,867,300
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	232,611,258,514	260,138,247,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,428,236,205	2,786,791,201
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,292,289,963	1,721,346,247
II. Nợ dài hạn	330		5,263,871,157	8,788,911,504
1. Vay và nợ dài hạn	338	21	2,408,871,003	6,177,571,350
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,855,000,154	2,611,340,154
B. Vốn chủ sở hữu	400	22	491,354,750,303	480,642,549,223
I. Vốn chủ sở hữu	410		491,354,750,303	480,642,549,223
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,034,803,278	62,548,865,714
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109,480,460,036	107,254,196,520
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			-	-
LNST chưa phân phối kỳ này			109,480,460,036	107,254,196,520
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		824,738,765,794	884,082,464,317

Người lập biểu



Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng



Tổng Giám đốc



Lã Quý Duẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**QUÝ IV NĂM 2021 - PHẦN VĂN PHÒNG CÔNG TY**

(Đơn vị tính :Đông)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	214,703,282,026	255,511,296,636	614,295,004,743	703,796,333,169
Trong đó: - DT bán hàng & CCDV			150,341,379,335		368,214,958,693	
- DT bán hàng nội bộ (NMN)			64,361,902,691		246,080,046,050	
2. Các khoản giảm trừ	02		257,645,232	713,977,814	1,043,949,678	1,854,356,891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		214,445,636,794	254,797,318,822	613,251,055,065	701,941,976,278
4. Giá vốn hàng bán	11	25	212,476,875,449	237,454,698,599	578,281,486,003	646,438,083,963
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,968,761,345	17,342,620,223	34,969,569,062	55,503,892,315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,048,075,668	4,238,170,024	103,703,971,442	82,367,333,099
7. Chi phí tài chính	22	28	1,411,350,966	1,773,201,132	5,499,395,656	8,263,450,549
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,278,472,293	1,753,055,469	5,118,243,036	8,224,142,473
8. Chi phí bán hàng	24	29	3,296,576,956	3,925,619,403	11,489,754,890	13,945,088,867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	6,045,676,774	9,457,880,761	20,157,949,134	36,326,627,522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(6,736,767,683)	6,424,088,951	101,526,440,824	79,336,058,476
11. Thu nhập khác	31		56,935,296	260,123,653	103,184,946	3,927,546,667
12. Chi phí khác	32		42,121,734	225,974,980	42,267,991	227,156,431
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14,813,562	34,148,673	60,916,955	3,700,390,236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6,721,954,121)	6,458,237,624	101,587,357,779	83,036,448,712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1,172,153,644	5,308,804,966	5,251,782,125	7,474,184,849
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7,894,107,765)	1,149,432,658	96,335,575,654	75,562,263,863

Người lập biểu



Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lã Quý Duẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2021 - VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101,587,357,779	83,036,448,712
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,536,545,665	8,726,152,102
- Các khoản dự phòng	03	1,131,746,987	(1,757,319,511)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	19,262,913
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103,703,971,442)	(82,360,866,396)
- Chi phí lãi vay	06	5,118,243,036	8,224,142,473
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,669,922,025	15,887,820,293
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48,158,448,033	106,439,945,222
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39,864,126,493)	22,763,441,833
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40,878,827,091)	15,321,536,958
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(685,633,079)	1,572,329,868
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,082,820,038)	(8,285,569,468)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,923,432,109)	(1,950,752,740)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,497,315,240)	(5,651,190,360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35,103,783,992)	146,097,561,606
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1,331,672,695	(2,888,792,938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(241,764,241,278)	(296,594,516,221)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	283,800,000,000	205,294,516,221
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91,211,957,760	79,344,520,729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	134,579,389,177	(14,844,272,209)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	552,359,469,195	618,527,758,863
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(583,655,158,868)	(627,282,308,103)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,700,000,000)	(52,700,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(114,995,689,673)	(61,454,549,240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(15,520,084,488)	69,798,740,157
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,731,229,057	38,952,467,332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19,978,432)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	93,211,144,569	108,731,229,057

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU



Hoàng Thị Kim Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Duẩn



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09a-DN

THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 435 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KÊ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Văn phòng Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo “**phương pháp gián tiếp**”

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty chưa bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Văn phòng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Văn phòng Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Văn phòng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2021 đến
ngày 31/12/2021
Số năm (*)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06- 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Văn phòng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Văn phòng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Văn phòng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Văn phòng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Văn phòng Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Văn phòng Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Văn phòng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	535,435,000	881,243,000
Tiền gửi ngân hàng	52,675,709,569	107,849,986,057
Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	
Tổng	93,211,144,569	108,731,229,057

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	1,300,000,000		1,300,000,000	

b- Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021		Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi		Có lãi	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng	425,911,090	425,911,090
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,483,765,664	5,483,765,664
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	4,580,235,624	8,250,929,568
Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	2,931,999,121	2,931,999,121
Chi nhánh mở tuyển đồng sin quyền Lào Cai - VIMICO	5,486,250,000	4,835,059,328
Công ty TNHH đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm	11,025,667,058	12,707,934,347
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2	-	1,032,764,972
Các khoản phải thu khách hàng khác	133,603,653,676	116,367,109,816
Tổng	163,537,482,233	152,035,473,906

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
CTCP cơ khí XL & TM Hải Thanh	39,461,886	385,598,790
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	385,468,545	353,320,374
Công ty CP vận tải & vật tư công nghiệp Việt - Hàn	595,688,410	-
Các đối tượng khác	1,552,186,396	571,486,374
Tổng cộng	5,106,028,059	3,843,628,360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a - Phải thu về cho vay ngắn hạn	72,805,454,198	154,841,212,920
Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay	72,805,454,198	64,841,212,920
Công ty CP công nghiệp Khánh An	-	70,000,000,000
Công ty CP năng lượng Sóc Trăng	-	20,000,000,000
b- Phải thu ngắn hạn khác	14,128,722,673	11,005,633,189
Phải thu về ký quỹ, ký cược	1,755,246,389	1,403,361,769
Phải thu về tạm ứng	2,887,184,035	3,950,654,042
Các khoản phải thu khác	9,486,292,249	5,651,617,378
Tổng	86,934,176,871	165,846,846,109

10. NỢ XẤU

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	19,538,049,396	3,375,310,394		19,837,321,037	3,852,599,696	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000		>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000		>3 năm
Công ty Cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822		>3 năm	2,533,222,822		>3 năm
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,483,765,664	2,741,882,831	< 2 năm	5,483,765,664	2,741,882,831	
Các đối tượng khác	4,888,566,910	633,427,563	> 6 tháng	5,187,838,551	1,110,716,865	> 6 tháng
Tổng Cộng	19,538,049,396	3,375,310,394	-	19,837,321,037	3,852,599,696	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,007,476,920		-	
Nguyên liệu, vật liệu	29,684,151,124	(1,494,369,212)	28,914,149,324	(1,664,060,980)
Công cụ, dụng cụ	1,237,609,128		1,256,993,961	
Chi phí SX KD dở dang	34,961,126,967	(1,213,636,893)	18,385,248,628	
Thành phẩm	12,185,202,110	(181,720,000)	16,261,643,460	(630,490,795)
Hàng hóa	23,786,623,597		664,070,652	
Hàng gửi bán	2,484,042,672	-	-	-
Tổng	105,346,232,518	(2,889,726,105)	65,482,106,025	(2,294,551,775)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN & DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	2,313,961,034	864,487,925
Công cụ dụng cụ phân bổ	685,940,905	257,771,311
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1,147,247,650	170,898,769
Chi phí Bảo hiểm các loại	461,772,481	435,817,845
Chi phí khác	18,999,998	-
Dài hạn	1,211,046,727	1,974,886,757
Công cụ dụng cụ phân bổ	271,447,801	188,260,000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	911,551,564	1,786,626,757
Chi phí khác	28,047,362	-

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	43,497,070,311	124,726,876,027	13,910,751,763	928,446,182	1,141,536,948	184,204,681,231
Tăng trong Kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	43,497,070,311	124,726,876,027	13,910,751,763	928,446,182	1,141,536,948	184,204,681,231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	30,999,363,792	91,274,190,990	10,673,291,371	742,655,168	1,055,443,198	134,744,944,519
Tăng trong kỳ	1,248,406,768	6,130,369,865	880,156,908	89,357,973	35,625,000	8,383,916,514
Khấu hao trong kỳ	1,248,406,768	6,130,369,865	880,156,908	89,357,973	35,625,000	8,383,916,514
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	32,247,770,560	97,404,560,855	11,553,448,279	832,013,141	1,091,068,198	143,128,861,033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	12,497,706,519	33,452,685,037	3,237,460,392	185,791,014	86,093,750	49,459,736,712
Số dư tại 31/12/2021	11,249,299,751	27,322,315,172	2,357,303,484	96,433,041	50,468,750	41,075,820,198

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2,431,723,832 (đồng)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95,917,718,025 (đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Sửa chữa nâng cấp dây chuyên Disa	195,050,000	1,526,722,695
Tổng cộng	195,050,000	1,526,722,695

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thăng Lợi	3,670,374,400	3,670,374,400	15,981,421,180	15,981,421,180
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát		-	6,415,172,599	6,415,172,599
Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Việt Thành	2,141,634,000	2,141,634,000	1,562,715,000	1,562,715,000
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật xây dựng và lắp đặt	406,002,197	406,002,197	1,013,875,108	1,013,875,108
Công ty TNHH phát triển TM và DV tổng hợp Thành Đạt	7,264,175,600	7,264,175,600	3,166,795,500	3,166,795,500
Các đối tượng phải trả khác	30,615,921,925	30,615,921,925	39,248,003,102	39,248,003,102
Tổng cộng	44,098,108,122	44,098,108,122	67,387,982,489	67,387,982,489

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ban quản lý dự án ĐTXD khu văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	246,841,720	3,298,582,440
Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	-	6,125,000,000
Công ty TNHH Xuân Cầu	419,037,480	419,037,480
Công ty cổ phần VINCOM RETAIL	-	1,033,530,423
Công ty TNHH MTV du lịch Mai Quyền	5,388,968,600	
Các đối tượng khác	9,184,536,978	7,442,161,740
Tổng cộng	15,239,384,778	18,318,312,083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp	459,548,000	8,341,572,234	28,566,027,883	35,940,525,942	344,255,950	851,782,125
Thuế GTGT hàng bán nội địa		2,818,140,125	1,047,299,376	3,865,439,501	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	16,826,814,791	16,826,814,791	-	-
Thuế xuất nhập khẩu		-	573,759,000	573,759,000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,523,432,109	5,251,782,125	9,923,432,109	-	851,782,125
Tiền thuế đất		-	3,392,709,584	3,392,709,584	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	459,548,000	-	1,469,516,750	1,354,224,700	344,255,950	-
Thuế môn bài, thuế khác		-	4,000,000	4,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			146,257	146,257	-	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	284,250,000	310,395,000
Trích trước lãi vay	153,767,616	118,344,618
Trích trước điện tiêu thụ	1,701,837,179	1,755,732,180
Trích trước CP các công trình GKG	7,506,589,401	6,080,005,622
Chi phí phải trả khác	1,799,600,845	4,934,028,145
	11,446,045,041	13,198,505,565

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	217,096,000	222,831,000
Phải trả, phải nộp khác	516,758,950	596,036,300
Tổng cộng	733,854,950	818,867,300

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiêu						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	60,540,340,777	60,540,340,777	110,004,327,513	120,978,199,775	49,566,468,515	49,566,468,515
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam -CN Đông Anh Hà Nội	48,184,188,990	48,184,188,990	184,067,102,517	163,886,838,218	68,364,453,289	68,364,453,289
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	59,256,681,197	59,256,681,197	104,308,434,758	131,286,420,348	32,278,695,607	32,278,695,607
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	10,757,862,998	10,757,862,998	7,366,894,709	18,124,757,707	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	74,902,559,531	74,902,559,531	135,124,202,226	133,948,259,531	76,078,502,226	76,078,502,226
- Ngân hàng Techcombank - CN Hà Nội	-	-	11,488,507,472	9,737,025,945	1,751,481,527	1,751,481,527
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6,496,614,347	6,496,614,347	3,768,700,347	5,693,657,344	4,571,657,350	4,571,657,350
Tổng	260,138,247,840	260,138,247,840	556,128,169,542	583,655,158,868	232,611,258,514	232,611,258,514

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	1,122,000,000	1,122,000,000	-	1,122,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	11,552,185,697	11,552,185,697	-	4,571,657,344	6,980,528,353	6,980,528,353
Cộng	12,674,185,697	12,674,185,697	-	5,693,657,344	6,980,528,353	6,980,528,353
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	(6,496,614,347)	(6,496,614,347)	(3,768,700,347)	(5,693,657,344)	(4,571,657,350)	(4,571,657,350)
Số phải trả sau 12 tháng	6,177,571,350	6,177,571,350	-	-	2,408,871,003	2,408,871,003

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	310,000,000,000	59,015,908,181	839,486,989	59,192,586,877	429,047,982,047
Lãi trong năm	-	-	-	75,562,263,863	75,562,263,863
Phân phối lợi nhuận	-	3,532,957,533	-	(59,192,586,877)	(55,659,629,344)
Lợi nhuận của nhà máy nhôm	-	-	-	31,691,932,657	31,691,932,657
Số dư tại 31/12/2020	310,000,000,000	62,548,865,714	839,486,989	107,254,196,520	480,642,549,223
Số dư tại 01/01/2021	310,000,000,000	62,548,865,714	839,486,989	107,254,196,520	480,642,549,223
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	109,480,460,036	109,480,460,036
Phân phối lợi nhuận	-	8,485,937,564	-	(107,254,196,520)	(98,768,258,956)
Số dư tại 31/12/2021	310,000,000,000	71,034,803,278	839,486,989	109,480,460,036	491,354,750,303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Vốn điều lệ và vốn đầu tư
Cổ đông

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý IV năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Văn phòng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	614,295,004,743	703,796,333,169
Tổng	614,295,004,743	703,796,333,169
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Giảm giá hàng bán	1,003,314,844	1,323,763,891
Hàng bán bị trả lại	40,634,834	530,593,000
Cộng	1,043,949,678	1,854,356,891
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	613,251,055,065	701,941,976,278

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	578,281,486,003	646,438,083,963
Tổng	578,281,486,003	646,438,083,963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134,970,959,269	183,751,116,176
Chi phí nhân công	53,300,829,569	65,010,991,518
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,383,916,514	8,672,961,799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,573,631,902	241,957,136,064
Chi phí bằng tiền khác	9,453,687,113	16,307,455,181
Dự phòng bảo hành sản phẩm	200,201,594	179,492,423
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	178,017,661	1,203,201,486
Tổng	248,061,243,622	517,082,354,647

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,476,160,855	9,649,703,948
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15,852,827	5,912,229
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		554,474
Lợi nhuận nhận được từ liên doanh	91,211,957,760	72,711,162,448
Tổng	103,703,971,442	82,367,333,099

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	5,118,243,036	8,224,142,473
Chi phí thanh toán ngay	9,082,640	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	102,170,538	20,045,163
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	269,899,442	19,262,913
Tổng	5,499,395,656	8,263,450,549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Chi phí bán hàng	11,489,754,890	13,945,088,867
Chi phí nhân viên bán hàng	4,051,135,030	4,510,325,850
Chi phí NVL, Bao bì, khác	518,448,183	236,419,278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,614,859,892	5,148,748,500
Chi phí bảo hành	200,201,594	161,083,305
Chi phí bằng tiền khác	3,105,110,191	3,888,511,934
Chi phí quản lý	20,157,949,134	36,326,627,522
Chi phí nhân viên quản lý	13,681,619,084	22,165,882,759
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	1,720,189,557	2,069,439,203
Chi phí khấu hao TSCĐ	610,182,583	1,359,022,159
Thuế phí và lệ phí	1,177,490,275	1,655,072,354
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	178,017,661	1,203,201,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485,534,064	376,261,066
Chi phí bằng tiền khác	2,304,915,910	7,497,748,495
Tổng	31,647,704,024	50,271,716,389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	114,732,242,161	114,728,381,369
Lợi nhuận trước thuế VP Cty	101,587,357,779	83,036,448,712
Lợi nhuận trước thuế chi nhánh NM nhôm	13,144,884,382	31,691,932,657
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	91,399,890,655	81,655,333,061
Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh	91,211,957,760	72,711,162,448
Chuyển lỗ các năm trước		6,342,571,697
Tăng CP GV công trình GKG mái che thông tầng (QT năm 2021)	182,518,988	
Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	5,413,907	-
Giảm khác		2,601,598,916
Cộng:	2,926,559,119	3,637,928,764
Các khoản chi phí không được trừ	2,926,559,119	3,637,928,764
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	399,016,000	430,685,000
- Chi phí KH xe Ôtô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	130,863,616	130,863,616
- Chi phí mua BH Nhân thọ cho NLĐ	339,375,000	230,625,000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	275,313,349	19,262,913
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác	4,490,966	244,199,787
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn	1,213,636,893	
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (VP)	287,092,374	624,704,176
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (NMN)	276,770,921	1,957,588,272
Thu nhập chịu thuế TNDN	26,258,910,625	36,710,977,072
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		131,989,435
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	5,251,782,125	7,474,184,849
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5,523,432,109	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	9,923,432,109	1,950,752,740
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	851,782,125	5,523,432,109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Licogi - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Xuân Cầu	Cùng Chủ tịch
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	Cùng Chủ tịch
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	Công ty Liên doanh
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	Chi nhánh Công ty

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Văn phòng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020
Bán hàng	246,515,687,594	184,237,196,332
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	435,641,544	
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	246,080,046,050	184,237,196,332
Lãi cho vay	8,747,286,097	5,965,406,983
Tổng công ty Licogi-CTCP	8,747,286,097	5,965,406,983
Mua hàng	80,312,756,899	70,706,216,143
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	80,138,042,949	70,706,216,143
Công ty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	174,713,950	
Lợi nhuận từ liên doanh	91,211,957,760	72,711,162,448
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	91,211,957,760	72,711,162,448

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2021

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Các khoản phải thu ngắn hạn	616,696,966	
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-	281,252,977	
Nhà máy Nhôm Đông Anh		
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	335,443,989	
Phải thu khác	2,772,575,716	2,025,155,897
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây		
dựng 20	533,808,000	533,808,000
Tổng công ty Licogi - CTCP	2,238,767,716	1,491,347,897
Phải thu về cho vay ngắn hạn	72,805,454,198	64,841,212,920
Tổng công ty Licogi - CTCP	72,805,454,198	64,841,212,920
Các khoản phải trả	285,287,670	285,287,670
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây		
dựng 20	285,287,670	285,287,670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	419,037,480	419,037,480
Công ty TNHH Xuân Cầu	419,037,480	419,037,480
Phải thu nội bộ ngắn hạn	148,016,153,736	153,057,651,210
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-	148,016,153,736	153,057,651,210
Nhà máy Nhôm Đông Anh		
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	33,151,004,383	38,526,083,534
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-	33,151,004,383	38,526,083,534
Nhà máy Nhôm Đông Anh		

32. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Văn phòng Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Văn phòng Công ty.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Hoàng Thị Kim Liên

Nguyễn Việt Hùng

Lã Quý Duẩn